

BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2011/ TTLT-BNV-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2011

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP
ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ,
công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang
công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2010/NĐ-CP);

Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP như sau:

Điều 1. Hướng dẫn về xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các thôn đặc biệt khó khăn quy định tại điểm b và điểm c, Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

1. Các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành Quyết định mới thay thế các Quyết định phê duyệt danh mục các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2006 - 2010 thì danh mục các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc phạm vi áp dụng các chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện theo các văn bản sau:

a) Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

b) Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn

vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

c) Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1995-2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và các xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;

d) Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

đ) Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

e) Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn (nếu có).

2. Các thôn, buôn, xóm, bản, làng, phum, sóc, ấp,...(gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

Trong thời gian Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc chưa ban hành các Quyết định mới thay thế các Quyết định phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II thì danh sách các thôn đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi áp dụng các chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện theo các văn bản sau:

a) Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

b) Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

c) Các quyết định khác của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc sửa đổi, bổ sung danh sách các thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

3. Khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành các Quyết định mới phê duyệt các xã, thôn đặc biệt khó khăn thay thế các Quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều này thì thực hiện theo các Quyết định mới đó.

Điều 2. Hướng dẫn về đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 2 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, kể cả người tập sự, thử việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức (kể cả người tập sự) và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Viên chức (kể cả người tập sự, thử việc) và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật, làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập);

c) Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 3, Điều 4 Luật Cán bộ, công chức;

d) Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật và người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, kể cả người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong quân đội nhân dân và công an nhân dân quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương; công nhân, nhân viên và lao động hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc Công an nhân dân.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã được xếp lương theo quy định tại các văn bản sau:

a) Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành toà án, ngành kiểm sát;

b) Nghị quyết số 1003/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương và phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo Kiểm toán Nhà nước; bảng lương, phụ cấp, trang phục đối với cán bộ, công chức Kiểm toán Nhà nước, chế độ ưu tiên đối với Kiểm toán viên nhà nước;

c) Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể;

d) Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP);

đ) Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 3. Hướng dẫn về phụ cấp thu hút quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng, mức hưởng và thời gian hưởng phụ cấp thu hút thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

2. Cách tính:

Mức tiền phụ cấp thu hút được tính theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Mức tiền} \\ \text{phụ cấp} \\ \text{thu hút} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Mức} \\ \text{lương tối} \\ \text{thiểu} \\ \text{chung} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Hệ số lương theo chức vụ,} \\ \text{ngạch, bậc hoặc cấp hàm hiện} \\ \text{hưởng} + \text{hệ số phụ cấp chức vụ} \\ \text{lãnh đạo (nếu có)} + \% \text{ (quy theo} \\ \text{hệ số) phụ cấp thâm niên vượt} \\ \text{khung (nếu có)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} 70\% \end{array} \right)$$

3. Thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút như sau:

a) Trường hợp đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ tháng 3 năm 2011 trở về trước và hiện nay còn đang công tác ở vùng đó thì được tính hưởng phụ cấp thu hút kể từ tháng 3 năm 2011.

Ví dụ 1. Ông Nguyễn Văn A là công chức cấp xã, đã có thời gian công tác tại xã B thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 cho đến nay. Do đó, thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút của ông Nguyễn Văn A theo quy định tại Thông tư liên tịch này là kể từ tháng 3 năm 2011.

b) Trường hợp đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sau tháng 3 năm 2011 thì được tính hưởng phụ cấp thu hút kể từ tháng có quyết định tiếp nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Ví dụ 2. Bà Vũ Thị C được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí làm công chức tại xã D thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2011. Do đó, thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút của bà Vũ Thị C theo quy định tại Thông tư liên tịch này là kể từ tháng 7 năm 2011.

Điều 4. Hướng dẫn về phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 5 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng và mức phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

2. Thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Khoản 1 Điều này là tổng thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có thời gian đứt quãng thì được cộng dồn), bao gồm:

a) Thời gian làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Thời gian làm việc trong quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. Cách tính:

Mức tiền phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tính theo công thức sau:

$$\left(\begin{array}{c} \text{Mức tiền} \\ \text{phụ cấp công} \\ \text{tác lâu năm} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Mức lương} \\ \text{tối thiểu chung} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{c} \text{Mức phụ cấp được} \\ \text{hưởng theo thời gian thực tế} \\ \text{làm việc ở vùng có điều kiện} \\ \text{kinh tế - xã hội đặc biệt khó} \\ \text{khăn} \end{array} \right)$$

Ví dụ 3. Ông Lê Văn E có thời gian làm việc thực tế có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như sau: Từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 1998 là giáo viên tiểu học tại xã G không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từ ngày 01 tháng 7 năm 1998 đến ngày 01 tháng 3 năm 2011 công tác tại xã K thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 12 năm 8 tháng nên được hưởng phụ cấp công tác lâu năm mức 0,7. Mức tiền phụ cấp công tác lâu năm của ông E được tính như sau:

Mức lương tối thiểu chung tháng 3 và tháng 4 năm 2011 là 730.000 đồng/tháng, vì vậy mức tiền phụ cấp công tác lâu năm tháng 3 và tháng 4 năm 2011 của ông E mỗi tháng là: 730.000 đồng/tháng x 0,7 = 511.000 đồng/tháng. Đến tháng 5 năm 2011 mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng thì mức tiền phụ cấp công tác lâu năm từ tháng 5 năm 2011 của ông E là 830.000 đồng/tháng x 0,7 = 581.000 đồng/tháng.

Nếu ông E tiếp tục làm việc liên tục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì đến ngày 01 tháng 7 năm 2013 (khi đủ 15 năm) ông E sẽ được hưởng phụ cấp công tác lâu năm mức 1,0 so với mức lương tối thiểu chung tại thời điểm đó.

Điều 5. Hướng dẫn về trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng quy định tại Điều 6 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

1. Đối tượng và mức trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

2. Trợ cấp tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên trong gia đình cùng đi quy định tại Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP được tính theo giá vé,